

Số: **185/2020/QĐST-HNGĐ**

Sơn Trà, ngày 17 tháng 9 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con*” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

- Ông **Trương Phước T**, sinh năm 1989. Nơi ĐKKHKT: Tổ 61, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện nay: Số 46 L, quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Bà **Huỳnh Mỹ N**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khối phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống khác nhau nên thường

xuyên cãi vã, bà N đã bỏ vào Bình Phước sống từ năm 2013. Hai vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai còn trách nhiệm gì với nhau. Nay ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định về tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn.

[2] Về nuôi con chung: Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định có 01 con chung là Trương Ngọc H, sinh ngày 06/9/2011. Ly hôn ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N thống nhất thỏa thuận giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định vợ chồng không có tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định không có nợ chung.

Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N mỗi người phải chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, theo biên lai thu số 0006260 ngày 17/8/2020.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N (Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T, bà N nên Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2011, Quyền số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2011 không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N về việc nuôi con chung như sau:

Giao con chung Trương Ngọc H, sinh ngày 06/9/2011 cho ông Trương Phước T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Huỳnh Mỹ N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cả hai bên đương sự đều được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- Về các vấn đề khác: Ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N xác định không có nợ chung.

2. Về Lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Trương Phước T và bà Huỳnh Mỹ N mỗi người phải chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, theo biên lai thu số 0006260 ngày 17/8/2020.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Hồ Thị Mỹ Dung

